

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4887/QĐ-ĐHKT-TCKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 (Đợt 6)

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1146/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh thành Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-ĐHKT-HĐĐH ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng đại học Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3559/QĐ-BGDĐT ngày 14 tháng 11 năm 2024 về việc tổng hợp điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tài chính - Kế hoạch đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 (Đợt 6) của Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng đại học, Trưởng ban Tài chính - Kế hoạch đầu tư và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, TCKHĐT.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

GS.TS. Nguyễn Khắc Quốc Bảo

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của
Bộ Tài chính

Đơn vị: **ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Chương: 022

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (ĐỢT 6)
(Kèm theo Quyết định số 4887/QĐ- ĐHKH-TCKHĐT ngày 22/11/2024 của
Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.639,50
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.639,50
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Thưởng công bố khoa học	
	Hỗ trợ chi phí học tập	
	Kinh phí miễn giảm học phí theo ND 86	770,00
	Đề án 89 - Nâng cao năng lực đội ngũ GV, CBQL	869,50
	Đào tạo LHS Campuchia	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24/10/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán chi tiết ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4630/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 807/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 808/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 1487/QĐ-BGDĐT ngày 27/5/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1644/QĐ-BGDĐT ngày 17/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2039/QĐ-BGDĐT ngày 31/7/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2443/QĐ-BGDĐT ngày 10/9/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2704/QĐ-BGDĐT ngày 01/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2609/QĐ-BGDĐT ngày 23/9/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 như sau:

1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước đã giao năm 2024 để thực hiện cắt giảm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP

ngày 07/8/2024 của Chính phủ tại Quyết định số 2609/QĐ-BGDĐT ngày 23/9/2024 (*Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm*).

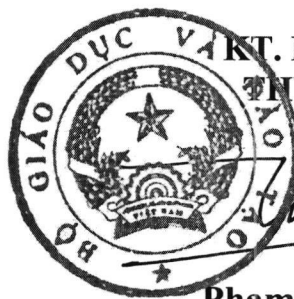
2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (*Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 được giao, Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tài chính;
- KBNN Trung ương;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi đơn vị giao dịch
(*Gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách*);
- Lưu: VT, Vụ KHTC.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Phạm Ngọc Thương
Phạm Ngọc Thương



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**HẠ LƯU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THỰC HIỆN CẮT GIẢM DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2024 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 119/NQ-CP**

(Kèm theo Quyết định số 3559 /QĐ-BGDĐT ngày 14 /11/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mã đơn vị QHNS	Loại khoản	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ- BGDĐT ngày 29/12/2023, 807/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2024, 808/QĐ- BGDĐT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGDĐT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ- BGDĐT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGDĐT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ- BGDĐT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGDĐT ngày 01/10/2024	Dự toán điều chỉnh thực hiện tiết kiệm, cắt giảm tại Quyết định số 2609/QĐ- BGDĐT ngày 23/9/2024	Dự toán còn lại sau điều chỉnh cắt giảm	Ghi chú
I	Tiết kiệm, cắt giảm dự toán chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP				23.397,490		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo			729.166,930	18.915,090	590.321,84	
1.1	Dự toán chi thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ giao tự chủ						
	Trường ĐH Đà Lạt	1055542	070-081	35.173,00	8,400	35.164,60	
	Trường ĐHSP Thể dục Thể thao Hà Nội	1055593	070-081	18.537,00	1,750	18.535,25	
	Trường ĐH Công nghệ thông tin và truyền thông- ĐH Thái Nguyên	1084139	070-081	22.340,00	62,500	22.277,50	
	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp-ĐH Thái Nguyên	1055635	070-081	20.914,00	55,000	20.859,00	
	Trường ĐH Nông Lâm-ĐH Huế	1055685	070-081	24.716,00	62,500	24.653,50	
	Cơ quan Đại học Huế	1055683	070-081	35.181,00	93,750	35.087,25	
	Nhà Xuất bản-ĐH Huế	1126681	070-081	903,00	12,900	890,10	
	Trung tâm Phục vụ sinh viên-ĐH Huế	1117591	070-081	1.189,00	10,000	1.179,00	

STT	Nội dung	Mã đơn vị QHNS	Loại khoản	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ- BGDDT ngày 29/12/2023, 807/QĐ-BGDDT ngày 14/3/2024, 808/QĐ- BGDDT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGDDT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ- BGDDT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGDDT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ- BGDDT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGDDT ngày 01/10/2024	Dự toán điều chỉnh thực hiện tiết kiệm, cắt giảm tại Quyết định số 2609/QĐ- BGDDT ngày 23/9/2024	Dự toán còn lại sau điều chỉnh cắt giảm	Ghi chú
	Văn phòng Đại học Đà Nẵng	1057110	070-081	31.371,00	58,400	31.312,60	
	Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt-Hàn-ĐH Đà Nẵng	1026271	070-081	24.241,00	62,050	24.178,95	
	Trường ĐHSP Hà Nội	1055502	070-081	85.737,00	39,920	85.697,08	
	Trường Cán bộ quản lý giáo dục TPHCM	1055479	070-083	9.506,00	67,400	9.438,60	
	Trường Hữu Nghị T78	1055480	070-074	27.309,00	15,450	27.293,55	
	Trung tâm Truyền thông và Sự kiện-Văn phòng Bộ	1132732	070-083	2.000,00	17,600	1.982,40	
	Trung tâm Phát triển giáo dục quốc tế-Cục Hợp tác quốc tế	1057468	070-083	2.377,00	38,850	2.338,15	
1.2	<i>Dự toán chi thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ giao không tự chủ để thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công</i>						
	Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp	1055635	070-081	268,00	13,400	254,60	
	Trường ĐH SP Nghệ thuật TW	1055596	070-081	706,00	35,300	670,70	
	Trường ĐH Nông Lâm TPHCM	1055497	070-081	3.463,00	173,150	3.289,85	
	Văn phòng ĐH Thái Nguyên	1055684	070-081	3.794,00	189,700	3.604,30	
	Trường ĐH Nghệ thuật-ĐH Huế	1055687	070-081	2.170,00	108,500	2.061,50	
	Trường ĐH Nông lâm-ĐH Huế	1055685	070-081	2.753,00	137,650	2.615,35	
	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt-Hàn-ĐH Đà Nẵng	1026271	070-081	2.622,00	131,100	2.490,90	
	Trường ĐH Vinh	1055499	070-081	3.950,00	197,500	3.752,50	
	Học viện quản lý giáo dục	1055482	070-083	490,00	24,500	465,50	
	Trường Hữu Nghị T78	1055480	070-074	498,00	24,900	473,10	

STT	Nội dung	Mã đơn vị QHNS	Loại khoản	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2023, 807/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2024, 808/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGDĐT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ-BGDĐT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGDĐT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ-BGDĐT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGDĐT ngày 01/10/2024	Dự toán điều chỉnh thực hiện tiết kiệm, cắt giảm tại Quyết định số 2609/QĐ-BGDĐT ngày 23/9/2024	Dự toán còn lại sau điều chỉnh cắt giảm	Ghi chú
1.3	Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg			119.930,00			
	Ban Quản lý Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân	3021054	070-083	12.119,00	5.997,000	6.122,00	Tiết kiệm 5% cho tổng số dự toán được giao năm 2024
1.4	Tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT						
	Văn phòng Cục Quản lý chất lượng	1046310	070-083	26.236,00	988,950	25.247,05	
	Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo	1086600	340-341	2.000,00	100,000	1.900,00	
	Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục	1125304	070-083	4.981,00	249,050	4.731,95	
1.5	Tổ chức thi học sinh giỏi quốc gia và tham dự các kỳ thi quốc tế						
	Văn phòng Cục Quản lý chất lượng	1046310	070-083	23.000,00	542,200	22.457,80	
1.6	Thẩm định các bộ sách giáo khoa						
	Văn phòng Bộ GDĐT	1057299	070-083	15.000,00	405,000	14.595,00	
1.7	Chương trình trọng điểm quốc gia về toán học						
	Viện nghiên cứu cao cấp về Toán	1109449	070-083	16.500,00	71,900	16.428,10	
1.8	Khung trình độ quốc gia						
	Văn phòng Bộ GDĐT	1057299	070-083	8.000,00	400,000	7.600,00	
1.9	Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục						

STT	Nội dung	Mã đơn vị QHNS	Loại khoản	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ- BGDDĐT ngày 29/12/2023, 807/QĐ-BGDDĐT ngày 14/3/2024, 808/QĐ- BGDDĐT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGDDĐT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ- BGDDĐT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGDDĐT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ- BGDDĐT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGDDĐT ngày 01/10/2024	Dự toán điều chỉnh thực hiện tiết kiệm, cắt giảm tại Quyết định số 2609/QĐ- BGDDĐT ngày 23/9/2024	Dự toán còn lại sau điều chỉnh cắt giảm	Ghi chú
	Văn phòng Bộ GDĐT	1057299	070-083	1.800,00	90,000	1.710,00	
1.10	Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng NNL cho DNVVN						
	Văn phòng Bộ GDĐT	1057299	070-083	4.000,00	200,000	3.800,00	Đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 3546/QĐ-BGDDĐT ngày 14/11/2024
1.11	Đề án Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025 theo Quyết định số 33/QĐ-TTg						
	Cục Nhà Giáo và Cán bộ quản lý giáo dục	1027785	070-083	900,00	45,000	855,00	
	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	1055502	070-081	1.330,00	23,220	1.306,78	
1.12	Triển khai Đề án phát triển hệ thống đánh giá diện rộng cấp quốc gia đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng và hội nhập quốc tế của giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2023 năm 2024						
	Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục	1125304	070-083	25.000,00	1.250,000	23.750,00	
1.13	Tổ chức biên soạn giáo trình sử dụng chung các môn lý luận chính trị, quốc phòng-an ninh để làm tài liệu giảng dạy, học tập trong các cơ sở giáo dục đại học						
	Văn phòng Bộ GDĐT	1057299	070-083	2.700,00	135,000	2.565,00	

STT	Nội dung	Mã đơn vị QHNS	Loại khoản	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2023, 807/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2024, 808/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGDĐT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ-BGDĐT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGDĐT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ-BGDĐT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGDĐT ngày 01/10/2024	Dự toán điều chỉnh thực hiện tiết kiệm, cắt giảm tại Quyết định số 2609/QĐ-BGDĐT ngày 23/9/2024	Dự toán còn lại sau điều chỉnh cắt giảm	Ghi chú
1.14	Chương trình “Nâng cao chất lượng các môn học tiếng dân tộc thiểu số trong chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2030”						
	Văn phòng Bộ GDĐT	1057299	070-083	3.980,00	199,000	3.781,00	
1.15	Kinh phí tổ chức Hội khỏe Phù đồng năm 2024						
	Văn phòng Bộ GDĐT	1057299	070-083	20.685,00	576,600	20.108,40	
1.16	Kinh phí toàn ngành						
	Văn phòng Bộ GDĐT	1057299	070-083	78.797,93	6.000,000	72.797,93	Tiết kiệm 5% cho tổng số dự toán được giao năm 2024
2	Chi hoạt động kinh tế				155,500	2.954,50	
2.1	Kinh phí giáo dục an toàn giao thông trong trường học						
	Văn phòng Bộ GDĐT	1057299	280-332	1.810,00	90,500	1.719,50	
2.2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa						
	Văn phòng Bộ GDĐT	1057299	280-332	1.300,00	65,000	1.235,00	Đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 3546/QĐ-BGDĐT ngày 14/11/2024
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			200.750,000	2.880,000	197.870,000	

STT	Nội dung	Mã đơn vị QHNS	Loại khoản	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ- BGDDT ngày 29/12/2023, 807/QĐ-BGDDT ngày 14/3/2024, 808/QĐ- BGDDT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGDDT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ- BGDDT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGDDT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ- BGDDT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGDDT ngày 01/10/2024	Dự toán điều chỉnh thực hiện tiết kiệm, cắt giảm tại Quyết định số 2609/QĐ- BGDDT ngày 23/9/2024	Dự toán còn lại sau điều chỉnh cắt giảm	Ghi chú
3.1	Chi nhiệm vụ khoa học, công nghệ						
	Trường Đại học Mở TP.HCM	1055536	100-101	3.500,04	65,800	3.434,24	
	Trường Đại học Hà Nội	1055539	100-101	851,99	18,900	833,09	
	Trường Đại học Ngoại thương	1055500	100-101	1.705,98	32,400	1.673,58	
	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	1055543	100-101	3.156,29	61,200	3.095,09	
	Đại học Kinh tế TP HCM	1055494	100-101	2.535,31	38,100	2.497,21	
	Trường Đại học Thương mại	1055494	100-101	1.683,37	38,250	1.645,12	
	Đại học Bách khoa Hà Nội	1057109	100-101	16.911,67	227,250	16.684,42	
	Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật TP HCM	1055501	100-101	4.690,75	60,750	4.630,00	
	Trường Đại học Luật TP.HCM	1055495	100-101	607,53	9,000	598,53	
	Trường Đại học Mở Hà Nội	1055535	100-101	1.095,06	4,500	1.090,56	
	Trường Đại học Cần Thơ	1055506	100-101	10.271,04	179,550	10.091,49	
	Trường ĐH Tây Bắc	1055538	100-101	1.440,46	36,450	1.404,01	
	Trường Đại học Tây nguyên	1055537	100-101	2.407,31	37,200	2.370,11	
	Trường Đại học Đà Lạt	1055542	100-101	2.531,79	25,050	2.506,74	
	Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp	1055540	100-101	218,93	4,500	214,43	
	Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TT	1055596	100-101	579,00	10,200	568,80	
	Trường Đại học Kiên Giang	1121085	100-101	1.376,19	12,450	1.363,74	
	Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM	1055497	100-101	2.177,30	38,250	2.139,05	
	Trường Đại học Nha Trang	1055504	100-101	3.407,25	41,100	3.366,15	
	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	1055544	100-101	5.102,76	97,800	5.004,96	
	Trường Đại học Giao thông vận tải	1055496	100-101	6.119,78	111,000	6.008,78	
	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	1055493	100-101	6.007,71	85,950	5.921,76	
	Văn phòng Đại học Thái Nguyên	1055684	100-101	13.782,27	233,850	13.548,42	

STT	Nội dung	Mã đơn vị QHNS	Loại khoản	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ-BGDDĐT ngày 29/12/2023, 807/QĐ-BGDDĐT ngày 14/3/2024, 808/QĐ-BGDDĐT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGDDĐT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ-BGDDĐT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGDDĐT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ-BGDDĐT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGDDĐT ngày 01/10/2024	Dự toán điều chỉnh thực hiện tiết kiệm, cắt giảm tại Quyết định số 2609/QĐ-BGDDĐT ngày 23/9/2024	Dự toán còn lại sau điều chỉnh cắt giảm	Ghi chú
	Cơ quan Đại học Huế	1055683	100-101	13.379,58	125,700	13.253,88	
	Văn phòng Đại học Đà Nẵng	1057110	100-101	12.104,18	189,500	11.914,68	
	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	1055502	100-101	6.906,99	149,500	6.757,49	
	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội II	1055498	100-101	3.227,38	48,400	3.178,98	
	Trường Đại học Vinh	1055499	100-101	3.815,95	94,500	3.721,45	
	Trường Đại học Quy Nhơn	1055595	100-101	4.014,31	33,100	3.981,21	
	Trường ĐH Sư phạm TP HCM	1057116	100-101	3.413,48	64,000	3.349,48	
	Trường ĐHSPT Kỹ thuật Hưng Yên	1055599	100-101	2.294,71	31,800	2.262,91	
	Trường ĐH Đồng Tháp	1014235	100-101	2.515,65	63,850	2.451,80	
	Trường Cao đẳng sư phạm TW	1055591	100-101	350,00	4,500	345,50	
	Trường Cao đẳng sư phạm TW Nha Trang	1055481	100-101	340,00	4,500	335,50	
	Trường Đại học Việt Đức	1023505	100-101	2.079,08	45,450	2.033,63	
	Học viện Quản lý giáo dục	1055482	100-101	260,00	6,000	254,00	
	Trường Cán bộ Quản lý giáo dục TP HCM	1055479	100-101	249,00	5,700	243,30	
	Viện Khoa học Giáo dục VN	1084143	100-101	26.044,00	81,000	25.963,00	
	Viện Nghiên cứu thiết kế trường học	1057462	100-101	215,00	4,500	210,50	
	Viện nghiên cứu cao cấp về Toán	1109449	100-101	15.800,00	35,000	15.765,00	
	Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo	1027599	100-101	8.880,950	288,500	8.592,45	
3.2	Chi hỗ trợ, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa						
	Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo	1027599	100-101	2.700,000	135,000	2.565,00	Đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 3546/QĐ-BGDDĐT ngày 14/11/2024

STT	Nội dung	Mã đơn vị QHNS	Loại khoản	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ- BGDDT ngày 29/12/2023, 807/QĐ-BGDDT ngày 14/3/2024, 808/QĐ- BGDDT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGDDT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ- BGDDT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGDDT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ- BGDDT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGDDT ngày 01/10/2024	Dự toán điều chỉnh thực hiện tiết kiệm, cắt giảm tại Quyết định số 2609/QĐ- BGDDT ngày 23/9/2024	Dự toán còn lại sau điều chỉnh cắt giảm	Ghi chú
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			1.950,00	98,000	1.852,00	
4.1	Trường Đại học Nha Trang	1055504	250-251	650,00	-	650,00	
	Nhiệm vụ "Tổ chức Lễ Mit-tinh, các hoạt động hưởng ứng ngày Môi trường thế giới, Tháng hành động vì Môi trường năm 2024 của Ngành giáo dục và chuỗi hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về Hành động giảm thiểu rác thải nhựa và ứng phó với biến đổi khí hậu"						
4.2	Trường Đại học Mở - Địa chất	1055493	250-251	450,00	48,000	402,00	
	Nhiệm vụ "Phổ biến, truyền thông nâng cao nhận thức về Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ động vật hoang dã trong các cơ sở giáo dục đại học"						
4.3	Trường ĐH Sư phạm-Đại học Huế	1055690	250-251	600,00	-	600,00	
	Nhiệm vụ "Tập huấn nâng cao năng lực giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo lụt cho học sinh Trung học Phổ thông khu vực miền Trung"						
4.4	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	1055502	250-251	250,00	50,000	200,00	
	Nhiệm vụ "Xây dựng bộ tiêu chí và bộ công cụ đánh giá hiệu quả hoạt động giáo dục môi trường trong nhà trường phổ thông"						
5	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			145.562,000	1.348,900	144.213,10	

STT	Nội dung	Mã đơn vị QHNS	Loại khoản	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ- BGDDĐT ngày 29/12/2023, 807/QĐ-BGDDĐT ngày 14/3/2024, 808/QĐ- BGDDĐT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGDDĐT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ- BGDDĐT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGDDĐT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ- BGDDĐT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGDDĐT ngày 01/10/2024	Dự toán điều chỉnh thực hiện tiết kiệm, cắt giảm tại Quyết định số 2609/QĐ- BGDDĐT ngày 23/9/2024	Dự toán còn lại sau điều chỉnh cắt giảm	Ghi chú
5.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>						
	Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo	1057299	340-341	80.099,00	329,900	79.769,10	
	Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo	1086600	340-341	9.245,00	110,900	9.134,10	
	Văn phòng Cục Quản lý chất lượng	1046310	340-341	7.034,00	42,000	6.992,00	
	Cục Nhà giáo và Cán bộ QLGD	1027785	340-341	5.975,00	65,200	5.909,80	
	Cục Công nghệ thông tin	1057467	340-341	5.158,00	31,100	5.126,90	
	Cục Hợp tác quốc tế	1027412	340-341	11.602,00	201,700	11.400,30	
	Văn phòng Hội đồng QG Giáo dục và PTNL	1118696	340-341	1.207,00	12,600	1.194,40	
5.2	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (chi tiết theo từng nhiệm vụ giao dự toán)</i>						
	Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo	1057299	340-341	8.781,9920	284,000	8.497,9920	
	Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo	1086600	340-341	1.235,00	42,300	1.192,70	
	Văn phòng Cục Quản lý chất lượng	1046310	340-341	3.226,008	72,000	3.154,008	
	Cục Nhà giáo và Cán bộ QLGD	1027785	340-341	2.480,00	15,000	2.465,00	
	Cục Công nghệ thông tin	1057467	340-341	6.878,00	121,000	6.757,00	
	Cục Hợp tác quốc tế	1027412	340-341	2.641,00	21,200	2.619,80	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC 2: TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGDDĐT ngày /11/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng									
TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Loại - Khoản	Dự toán chi thường xuyên giao	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ-BGDDĐT ngày 29/12/2023, 807/QĐ- BGDDĐT ngày 14/3/2024, 808/QĐ-BGDDĐT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGDDĐT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ- BGDDĐT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGDDĐT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ- BGDDĐT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGDDĐT ngày 01/10/2024 và Quyết định cắt giảm dự toán tại Quyết định số 2609/QĐ-BGDDĐT ngày 23/9/2024	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
I	Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2024					104.200,6	104.200,6		
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo					103.826,0	103.826,0		
1.1	Tổ chức biên soạn giáo trình sử dụng chung các môn lý luận chính trị, quốc phòng-an ninh để làm tài liệu giảng dạy, học tập trong các cơ sở giáo dục đại học								Dự toán đã giao tại Quyết định số 4630/QĐ-BGDDĐT. Giám đo tiến độ cấp kinh phí không kịp triển khai trong năm 2024
	Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo	1057299	070-083	Không tự chủ	2.565,0	2.565,0	-	-	
1.2	Kinh phí toàn ngành								Dự toán đã giao tại Quyết định số 808/QĐ-BGDDĐT, 1487/QĐ-BGDDĐT ngày 27/5/2024, số 2704/QĐ-BGDDĐT ngày 01/10/2024. Giám đo một số nhiệm vụ triển khai không đảm bảo tiến độ trong năm 2024 hoặc điều chỉnh nhiệm vụ, tiết kiệm chi phí
	Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo	1057299	070-083	Không tự chủ	72.797,930	2.603,9	-	70.194,030	
	Trung tâm Truyền thông và sự kiện	1132732	070-083	Không tự chủ	10.439,0	6.570,0		3.869,000	
	Văn phòng Cục Quản lý chất lượng	1046310	070-083	Không tự chủ	9.880,0	162,0		9.718,000	
1.3	Kinh phí tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT								
	Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục	1125304	070-083	Không tự chủ	4.731,950	1.062,0	-	3.669,950	Dự toán đã giao tại Quyết định số 4630/QĐ-BGDDĐT. Giám kinh phí triển khai xây dựng ngân hàng câu hỏi thi cho năm 2025
1.4	Triển khai Đề án phát triển hệ thống đánh giá diện rộng cấp quốc gia đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng và hội nhập quốc tế của giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2023 năm 2024								Giảm kinh phí do tiết giảm một số hoạt động
	Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục	1125304	070-083	Không tự chủ	23.750,0	1.500,0	-	22.250,0	

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Loại - Khoản	Dự toán chi thường xuyên giao	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ-BGDDĐT ngày 29/12/2023, 807/QĐ- BGDDĐT ngày 14/3/2024, 808/QĐ-BGDDĐT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGDDĐT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ- BGDDĐT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGDDĐT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ- BGDDĐT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGDDĐT ngày 01/10/2024 và Quyết định cắt giảm dự toán tại Quyết định số 2609/QĐ-BGDDĐT ngày 23/9/2024	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
1.5	Kinh phí thực hiện Chương trình trọng điểm quốc gia phát triển toán học								Dự toán đã giao tại Quyết định số 4630/QĐ-BGDDĐT. Giám do tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo và chi bồi dưỡng học sinh giỏi
	Viện nghiên cứu cao cấp về toán	1109449	070-083	Không tự chủ	16.428,1	1.000,0		15.428,1	
1.6	Kinh phí thực hiện Đào tạo lưu học sinh với nước ngoài diện Hiệp định								Dự toán đã giao tại Quyết định số 4630/QĐ-BGDDĐT. Giám do số lượng lưu học sinh đi học nước ngoài và chuyển tiền bằng ngoại tệ bị ảnh hưởng bởi chiến sự Nga-Ukraina
	Văn phòng Cục Hợp tác quốc tế	1027412	070-084 Mã số 0958	Không tự chủ	353.600,0	59.103,0	-	294.497,0	
1.7	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030 theo Quyết định số 89/QĐ-TTg								Dự toán đã giao tại Quyết định số 808/QĐ-BGDDĐT. Điều chỉnh tăng giảm theo số lượng lưu học sinh được cử đi học thực tế. Bao gồm cả số thừa thiếu của các năm trước nếu có
	Văn phòng Cục Hợp tác quốc tế	1027412	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	96.103,0	15.634,0	-	80.469,0	Bao gồm cả chi ngoại tệ cho đào tạo nước ngoài và nội tệ cho đào tạo trong nước
	Trường Đại học Hà Nội	1055539	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	42,4	-	42,5	84,9	
	Đại học Kinh tế TP HCM	1055494	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	601,5	-	869,5	1.471,0	
	Đại học Bách Khoa Hà Nội	1057109	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	-	-	165,6	165,6	
	Trường Đại học Tây Bắc	1055538	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	108,5	-	81,2	189,7	
	Trường Đại học Kiên Giang	1121085	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	147,7	-	321,7	469,4	
	Trường ĐH Nha Trang	1055504	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	-	-	44,3	44,3	
	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	1055544	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	135,0	-	362,3	497,3	
	Trường Đại học Giao thông vận tải	1055496	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	253,5	-	113,5	367,0	

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Loại - Khoản	Dự toán chi thường xuyên giao	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ-BGDDT ngày 29/12/2023, 807/QĐ- BGDDT ngày 14/3/2024, 808/QĐ-BGDDT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGDDT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ- BGDDT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGDDT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ- BGDDT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGDDT ngày 01/10/2024 và Quyết định cắt giảm dự toán tại Quyết định số 2609/QĐ-BGDDT ngày 23/9/2024	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Trường Đại học Mở - Địa chất	1055493	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	50,0	-	91,0	141,0	
	Đại học Thái Nguyên:								
	Trường ĐH Nông Lâm, ĐH Thái Nguyên	1055707	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	296,3	-	24,2	320,5	
	Trường ĐH Sư phạm, ĐH Thái Nguyên	1055710	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	83,5	-	26,5	110,0	
	Trường ĐH Y Dược, ĐH Thái Nguyên	1055708	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	134,0		70,5	204,5	
	Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông, ĐH Thái Nguyên	1084139	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	108,3	13,0	-	95,3	
	Văn phòng ĐH Thái Nguyên (Trường Ngoại ngữ)	1055684	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	53,8	-	74,5	128,3	
	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp, ĐH Thái Nguyên	1055635	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	-	-	60,7	60,7	
	Đại học Đà Nẵng:								
	Trường ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng	1057114	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	215,5	-	94,2	309,7	
	Văn phòng ĐH Đà Nẵng	1057110	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	103,5	-	25,8	129,3	
	Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật, ĐH Đà Nẵng	1055693	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	113,3	-	84,8	198,1	
	Trường ĐH CNTT và TT Việt-Hàn	1026271	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	-	-	51,6	51,6	
	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	1055502	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	37,5	-	46,7	84,2	
	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2	1055498	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	164,2	-	142,1	306,3	
	Trường Đại học Vinh	1055499	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	445,0	-	382,9	827,9	
	Trường ĐH Quy Nhơn	1055595	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	647,7	-	208,4	856,1	
	Trường Đại học Đồng Tháp	1014235	070-084 Mã 00968	Không tự chủ	271,3	-	213,9	485,2	

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Loại - Khoản	Dự toán chi thường xuyên giao	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ-BGDDĐT ngày 29/12/2023, 807/QĐ- BGDDĐT ngày 14/3/2024, 808/QĐ-BGDDĐT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGDDĐT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ- BGDDĐT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGDDĐT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ- BGDDĐT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGDDĐT ngày 01/10/2024 và Quyết định cắt giảm dự toán tại Quyết định số 2609/QĐ-BGDDĐT ngày 23/9/2024	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
1.8	Kinh phí đào tạo lưu học sinh diện hiệp định trong nước (không bao gồm học sinh Lào, Campuchia)			Không tự chủ					Dự toán đã giao tại Quyết định số 4630/QĐ-BGDDĐT. Điều chỉnh tăng giảm theo số lượng lưu học sinh thực tế nhập học
	Trường ĐH Hà Nội	1055539	070-081	Không tự chủ	1.269,0	322,4	-	946,6	
	Trường ĐH Ngoại thương	1055500	070-081	Không tự chủ	348,0	-	58,9	406,9	
	Trường ĐH Thương Mại	1055494	070-081	Không tự chủ	293,0	65,2	-	227,8	
	Đại học Bách Khoa Hà Nội	1057109	070-081	Không tự chủ	1.018,0	115,4	-	902,6	
	Đại học Thái Nguyên:								
	Trường ĐH Sư phạm-ĐH Thái Nguyên	1055710	070-081	Không tự chủ	721,0	203,4	-	517,6	
	Trường ĐH Nông Lâm-ĐH Thái Nguyên	1055707	070-081	Không tự chủ	637,0	141,7	-	495,3	
	Trường ĐH sư phạm Hà Nội	1055502	070-081	Không tự chủ	100,0	-	61,0	161,0	
1.9	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách dân tộc theo Thông tư số 109/2009/TTLT-BTC-BGDDĐT								Dự toán đã giao tại Quyết định số 4630/QĐ-BGDDĐT. Điều chỉnh tăng giảm theo số đối tượng thực tế. Bao gồm cả số thiếu của các năm trước (nếu có)
a	Trường Hữu nghị T78	1055480							
	Chi học bổng		070-074	Không tự chủ	17.222,0	-	2.362,0	19.584,0	
	Chi trang cấp hiện vật và các chế độ khác		070-074	Không tự chủ	3.205,0	-	1.436,0	4.641,0	
b	Trường Hữu nghị 80	1057465							
	Chi học bổng		070-074	Không tự chủ	16.030,0	-	2.165,0	18.195,0	
	Chi trang cấp hiện vật và các chế độ khác		070-074	Không tự chủ	3.166,0	-	1.250,0	4.416,0	

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Loại - Khoản	Dự toán chi thường xuyên giao	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ-BGĐĐT ngày 29/12/2023, 807/QĐ- BGĐĐT ngày 14/3/2024, 808/QĐ-BGĐĐT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGĐĐT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ- BGĐĐT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGĐĐT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ- BGĐĐT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGĐĐT ngày 01/10/2024 và Quyết định cắt giảm dự toán tại Quyết định số 2609/QĐ-BGĐĐT ngày 23/9/2024	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
1.10	Chi chế độ chính sách cho người học (miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg; Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg, Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP; Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGĐĐT-BLĐTBXH-BTC)								Dự toán đã giao tại Quyết định số 4630/QĐ-BGĐĐT. Điều chỉnh tăng giảm theo số đối tượng thực tế và mức học phí mới. Bao gồm cả số thiếu của các năm trước (nếu có)
	Trường Đại học Mở TP.HCM	1055536	070-081	Không tự chủ	1.662,0	446,0	-		
	Trường Đại học Hà Nội	1055539	070-081	Không tự chủ	2.339,0	-	2.604,0		
	Trường Đại học Ngoại thương	1055500	070-081	Không tự chủ	4.770,0	438,0	-		
	Đại học Kinh tế TP.HCM	1055494	070-081	Không tự chủ	2.666,0	-	770,0		
	Trường Đại học Thương mại	1055494	070-081	Không tự chủ	5.823,0	-	1.614,0		
	Đại học Bách khoa Hà Nội	1057109	070-081	Không tự chủ	9.026,0	1.657,0	-		
	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM	1055501	070-081	Không tự chủ	3.846,0	794,0	-		
	Trường Đại học Luật TP.HCM	1055495	070-081	Không tự chủ	1.871,0	598,0	-		
	Trường Đại học Mở Hà Nội	1055535	070-081	Không tự chủ	3.316,0	143,0	-		
	Trường Đại học Cần Thơ	1055506	070-081	Không tự chủ	6.923,0				
	Trường Đại học Tây Bắc	1055538	070-081	Không tự chủ	11.736,0	-	3.249,0		
	Trường Đại học Tây nguyên	1055537	070-081	Không tự chủ	6.630,0	-	2.632,0		
	Trường Đại học Đà Lạt	1055542	070-081	Không tự chủ	2.568,0	-	143,0		
	Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp	1055540	070-081	Không tự chủ	463,0				
	Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	1055593	070-081	Không tự chủ	82,0	-	362,0		
	Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao TP.HCM	1055594	070-081	Không tự chủ	-				
	Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TƯ	1055596	070-081	Không tự chủ	875,0				
	Trường Đại học Kiên Giang	1121085	070-081	Không tự chủ	546,0				
	Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM	1055497	070-081	Không tự chủ	2.701,0	625,0	-		
	Trường Đại học Nha Trang	1055504	070-081	Không tự chủ	2.826,0	239,0	-		
	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	1055544	070-081	Không tự chủ	1.991,0				
	Trường Đại học Giao thông vận tải	1055496	070-081	Không tự chủ	3.945,0				
	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	1055493	070-081	Không tự chủ	1.766,0		592,0		
	Đại học Thái Nguyên:				119.701,0				
	Trường CĐ KTKT	1055709	070-093	Không tự chủ	10.565,0	4.763,0			

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Loại - Khoản	Dự toán chi thường xuyên giao	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ-BGDDĐT ngày 29/12/2023, 807/QĐ- BGDDĐT ngày 14/3/2024, 808/QĐ-BGDDĐT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGDDĐT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ- BGDDĐT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGDDĐT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ- BGDDĐT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGDDĐT ngày 01/10/2024 và Quyết định cắt giảm dự toán tại Quyết định số 2609/QĐ-BGDDĐT ngày 23/9/2024	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Trường ĐH Nông lâm	1055707	070-081	Không tự chủ	9.570,0	1.175,0			
	Trường ĐH CNTT TT	1084139	070-081	Không tự chủ	17.862,0	-	1.057,0		
	Trường ĐH Kinh tế và QTKD	1045419	070-081	Không tự chủ	8.231,0	-	428,0		
	Trường ĐH Sư phạm	1055710	070-081	Không tự chủ	6.013,0	-	6,0		
	Trường ĐH Y Dược	1055708	070-081	Không tự chủ	21.592,0	-	11.217,0		
	Trường ĐH Khoa học	1012003	070-081	Không tự chủ	15.998,0	-	1.526,0		
	Trường ĐH KTCN	1055635	070-081	Không tự chủ	4.903,0	-	2.194,0		
	VP Đại học Thái Nguyên (Bao gồm cả 02 phân hiệu tại Lào Cai và Hà Giang)	1055684	070-081	Không tự chủ	24.967,0	-	5.482,0		
	ĐH Huế								
	Trường ĐH Sư phạm, ĐH Huế	1055690	070-081	Không tự chủ	2.274,0		2.470,0		
	Đại học Đà Nẵng:				14.254,0				
	Trường Đại học Kinh tế	1057114	070-081	Không tự chủ	3.666,0	47,0	-		
	Trường Đại học Bách khoa	1055688	070-081	Không tự chủ	1.659,0	-	261,0		
	Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh	1123283	070-081	Không tự chủ	94,0				
	Văn phòng Đại học Đà Nẵng (bao gồm cả phân hiệu tại Kon Tum)	1057110	070-081	Không tự chủ	2.620,0	-	302,0		
	Trường Đại học Sư phạm	1055689	070-081	Không tự chủ	2.808,0	-	342,0		
	Trường Đại học Ngoại ngữ	1016501	070-081	Không tự chủ	1.618,0	-			
	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật	1055693	070-081	Không tự chủ	644,0	245,0	-		
	Trường ĐH CNTT và Truyền thông Việt - Hàn	1130043	070-081	Không tự chủ	1.145,0	-	57,0		
	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	1055502	070-081	Không tự chủ	6.740,0	-	2.133,0		
	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội II	1055498	070-081	Không tự chủ	2.629,0	-	1.380,0		
	Trường Đại học Vinh	1055499	070-081	Không tự chủ	5.174,0				
	Trường Đại học Quy Nhơn	1055595	070-081	Không tự chủ	8.150,0	-	334,0		
	Trường Đại học Sư phạm TP.HCM	1057116	070-081	Không tự chủ	1.108,0				
	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	1055599	070-081	Không tự chủ	1.185,0	163,0	-		
	Trường Đại học Đồng Tháp	1014235	070-081	Không tự chủ	485,0				
	Trường Cao đẳng Sư phạm TW	1055591	070-093	Không tự chủ	489,0	-	1.333,0		

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Loại - Khoản	Dự toán chi thường xuyên giao	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ-BGDDĐT ngày 29/12/2023, 807/QĐ- BGDDĐT ngày 14/3/2024, 808/QĐ-BGDDĐT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGDDĐT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ- BGDDĐT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGDDĐT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ- BGDDĐT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGDDĐT ngày 01/10/2024 và Quyết định cắt giảm dự toán tại Quyết định số 2609/QĐ-BGDDĐT ngày 23/9/2024	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Trường Cao đẳng sư phạm TW Nha Trang	1055481	070-093	Không tự chủ	609,0	118,0	-		
	Trường Cao đẳng sư phạm TW Tp.HCM	1055598	070-093	Không tự chủ	265,0	102,0	-		
	Trường Đại học Việt Đức	1023505	070-081	Không tự chủ	15,0				
	Học viện Quản lý giáo dục	1055482	070-081	Không tự chủ	236,0	-	139,0		
	Trường Hữu nghị 80	1057465	070-074	Không tự chủ	216,0	-	141,0		
	Trường Hữu nghị T78	1055480	070-074	Không tự chủ	238,0	-	21,0		
1.11	<i>Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí và sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP và Nghị định số 116/2020/NĐ-CP</i>								Dự toán đã giao tại Quyết định số 4630/QĐ-BGDDĐT. Điều chỉnh tăng giảm theo số đối tượng thực tế và mức học phí mới
	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM	1055501	070-081	Không tự chủ	4.594,0	-	420,0	5.014,0	
	Trường ĐH Cần Thơ	1055506	070-081	Không tự chủ	68.985,0		347,0	69.332,0	
	Trường ĐH Tây Bắc	1055538	070-081	Không tự chủ	106.783,0		143,0	106.926,0	
	Trường ĐH Tây Nguyên	1055537	070-081	Không tự chủ	60.572,0		2.756,0	63.328,0	
	Trường ĐH Đà Lạt	1055542	070-081	Không tự chủ	50.946,0		742,0	51.688,0	
	Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	1055593	070-081	Không tự chủ	35.032,0		729,0	35.761,0	
	Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao TP.HCM	1055594	070-081	Không tự chủ	33.565,0	1.212,0	-	32.353,0	
	Trường Đại học Kiên Giang	1121085	070-081	Không tự chủ	2.961,0		240,7	3.201,7	
	Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM	1055497	070-081	Không tự chủ	7.419,0		136,0	7.555,0	
	Đại học Thái Nguyên:							-	
	<i>Trường ĐH Sư phạm, ĐH Thái Nguyên</i>	<i>1055710</i>	<i>070-081</i>	<i>Không tự chủ</i>	<i>138.025,0</i>		<i>707,0</i>	<i>138.732,0</i>	
	<i>Văn phòng ĐH Thái Nguyên</i>	<i>1055684</i>	<i>070-081</i>	<i>Không tự chủ</i>	<i>103.210,0</i>		<i>402,0</i>	<i>103.612,0</i>	
	ĐH Huế								

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Loại - Khoản	Dự toán chi thường xuyên giao	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ-BGDDT ngày 29/12/2023, 807/QĐ- BGDDT ngày 14/3/2024, 808/QĐ-BGDDT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGDDT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ- BGDDT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGDDT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ- BGDDT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGDDT ngày 01/10/2024 và Quyết định cắt giảm dự toán tại Quyết định số 2609/QĐ-BGDDT ngày 23/9/2024	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Trường ĐH Sư phạm, ĐH Huế	1055690	070-081	Không tự chủ	213.250,0		2.378,0		
	ĐH Đà Nẵng:		070-081	Không tự chủ					
	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng	1016501	070-081	Không tự chủ	9.893,0		291,0	10.184,0	
	Trường ĐH Sư phạm, ĐH Đà Nẵng	1055689	070-081	Không tự chủ	225.987,0		6.370,0	232.357,0	
	Văn phòng ĐH Đà Nẵng	1057110	070-081	Không tự chủ	5.193,0		973,0	6.166,0	
	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	1055502	070-081	Không tự chủ	411.443,0		5.910,0	417.353,0	
	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội II	1055498	070-081	Không tự chủ	171.202,0		4.561,0	175.763,0	
	Trường Đại học Vinh	1055499	070-081	Không tự chủ	219.175,0		6.496,0	225.671,0	
	Trường Đại học Quy Nhơn	1055595	070-081	Không tự chủ	120.269,0		10.704,0	130.973,0	
	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	1055599	070-081	Không tự chủ	2.898,0		236,0	3.134,0	
	Trường CĐ Sư phạm Trung ương	1055591	070-093	Không tự chủ	128.025,0		1.558,0	129.583,0	
	Trường CĐ Sư phạm Trung ương Nha Trang	1055481	070-093	Không tự chủ	35.093,0		1.804,0	36.897,0	
	Trường CĐ Sư phạm Trung ương TP HCM	1055598	070-093	Không tự chủ	58.086,0		2.202,0	60.288,0	
2	Chi quản lý hành chính				12.530,8	374,6	374,6	12.530,8	Dự toán đã giao tại Quyết định số 4630/QĐ-BGDDT, số 1644/QĐ-BGDDT
2.1	Cục Công nghệ thông tin	1057467	340-341	Không tự chủ	6.757,0	214,6	-	6.542,4	Giảm do tiết kiệm chi một số gói thầu
2.4	Văn phòng Cục Hợp tác quốc tế	1027412	340-341	Không tự chủ	2.619,8	60,0	374,6	2.934,4	Giảm chi tổ chức hội nghị 60 triệu và bổ sung chi ngoại tệ đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế
2.5	Văn phòng Cục Quản lý chất lượng	1046310	340-341	Không tự chủ	3.154,0080	100,0	-	3.054,0	Giảm chi tổ chức hội nghị
II	Kinh phí CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				45.892,0	1.593,0	1.593,0	45.892,0	Dự toán đã giao tại Quyết định số 3360/QĐ-BGDDT ngày 07/11/2023

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Loại - Khoản	Dự toán chi thường xuyên giao	Dự toán đã giao tại các Quyết định số: 4630/QĐ-BGDDĐT ngày 29/12/2023, 807/QĐ- BGDDĐT ngày 14/3/2024, 808/QĐ-BGDDĐT ngày 14/3/2024, 2039/QĐ-BGDDĐT ngày 31/7/2024, 1487/QĐ- BGDDĐT ngày 27/5/2024, 1644/QĐ-BGDDĐT ngày 17/6/2024, số 2443/QĐ- BGDDĐT ngày 10/9/2024, số 2704/QĐ-BGDDĐT ngày 01/10/2024 và Quyết định cắt giảm dự toán tại Quyết định số 2609/QĐ-BGDDĐT ngày 23/9/2024	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Tiểu dự án 1 - Dự án 5								
	Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo	1057299	070-083, Mã 00515	Không tự chủ	45.892,0	1.593,0	-	44.299,0	Điều chỉnh giảm kinh phí một số nhiệm vụ chưa triển khai
	Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục	1027785	070-083, Mã 00515	Không tự chủ	-	-	636,0	636,0	
	Tạp chí giáo dục	1055628	070-083, Mã 00515	Không tự chủ	-	-	957,0	957,0	

Ghi chú: Tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước được giao theo hướng dẫn của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và các quy định hiện hành.

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của
Bộ Tài chính

Đơn vị: ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Chương: 022 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 2 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 3 năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý	Số thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.500	1.892,2	19,92	670,76
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		125,0		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Thưởng bài báo quốc tế				

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Đào tạo LHS Lào				
	Đào tạo LHS Campuchia				
	Hỗ trợ chi phí học tập				
	Kinh phí miễn giảm học phí theo NĐ 86		1.767,22		
	Đề án dạy và học ngoại ngữ				
	Đề án 89 - Nâng cao năng lực đội ngũ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

GS.TS. Nguyễn Khắc Quốc Bảo